

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014



Building a better
working world

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 54

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 9 ngày 25 tháng 4 năm 2014, cấp đổi lần 10 ngày 29 tháng 7 năm 2014.

Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nghiêm Xuân Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ban Điều hành trong giai đoạn và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông Nghiêm Xuân Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014

Ban Kiểm soát trong giai đoạn và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Lại Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Kế toán Trưởng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011
Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2013 đến ngày 24 tháng 4 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Tổng Giám đốc	
	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 Ông Nguyễn Hòa Bình Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho từng kỳ kế toán. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 61039047/17090268

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”), được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Ông Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Bà Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

		Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.398.795	6.058.599
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		10.564.305	24.843.596
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		96.882.179	92.721.018
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		67.589.433	83.716.487
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		29.314.759	9.077.654
3	Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(22.013)	(73.123)
IV	Chứng khoán kinh doanh	4	3.626.780	-
1	Chứng khoán kinh doanh		3.626.780	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		136.872	136.725
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng		281.991.597	266.273.657
1	Cho vay và ứng trước khách hàng	5	290.700.158	272.684.732
2	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	6	(8.708.561)	(6.411.075)
VII	Chứng khoán đầu tư	7	87.000.600	63.901.139
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		68.661.876	46.654.561
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		18.401.704	17.258.430
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(62.980)	(11.852)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	8	4.584.597	4.584.597
1	Đầu tư vào công ty con	8(a)	1.599.412	1.599.412
2	Vốn góp liên doanh	8(b)	649.665	649.665
3	Đầu tư vào công ty liên kết	8(c)	17.710	17.710
4	Đầu tư dài hạn khác		2.356.016	2.356.016
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(38.206)	(38.206)
IX	Tài sản cố định		3.629.851	3.808.804
1	Tài sản cố định hữu hình		2.129.204	2.297.489
a	Nguyên giá		5.182.119	5.119.844
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.052.915)	(2.822.355)
2	Tài sản cố định vô hình		1.500.647	1.511.315
a	Nguyên giá		1.952.262	1.918.027
b	Hao mòn tài sản cố định		(451.615)	(406.712)
XI	Tài sản Có khác		9.099.708	6.569.992
1	Các khoản phải thu		2.142.303	1.703.726
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.676.217	3.641.630
3	Tài sản Có khác		4.281.188	1.224.636
TỔNG TÀI SẢN CÓ			503.915.284	468.898.127

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

		Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	9	30.008.203	32.622.411
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10	40.709.275	44.117.590
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		29.557.649	31.193.919
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		11.151.626	12.923.671
III	Tiền gửi của khách hàng	11	379.920.711	333.467.297
VI	Phát hành giấy tờ có giá	12	2.010.683	2.013.597
VII	Các khoản nợ khác		7.400.312	14.898.759
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.649.211	4.412.164
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	3.751.101	9.858.345
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	13	-	628.250
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		460.049.184	427.119.654
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.375.568	32.375.568
a	Vốn điều lệ		23.174.171	23.174.171
b	Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397	9.201.397
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		3.305.173	3.306.425
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(103.075)	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		8.288.434	6.096.480
a	Lợi nhuận để lại năm trước		6.097.412	3.149.899
b	Lợi nhuận kỳ này		2.191.022	2.946.581
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14(a)	43.866.100	41.778.473
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		503.915.284	468.898.127

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

	Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1 Bảo lãnh vay vốn		132.472	163.941
2 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		43.634.203	33.696.290
3 Bảo lãnh khác		19.378.065	15.467.905
II Các cam kết đưa ra			
1 Cam kết khác		6.225	-
		63.150.965	49.328.136

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	6.889.306	7.150.825	13.552.164	14.489.003
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	16	(4.123.217)	(4.643.806)	(8.057.166)	(9.444.472)
I	Thu nhập lãi thuần		2.766.089	2.507.019	5.494.998	5.044.531
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		704.772	619.349	1.390.879	1.207.629
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(295.336)	(258.838)	(576.608)	(473.633)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		409.436	360.511	814.271	733.996
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		356.063	378.029	798.405	854.309
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		12.561	1.933	30.526	8.411
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		4.756	56.298	182.273	107.171
5	Thu nhập từ hoạt động khác		543.953	160.434	796.357	204.642
6	Chi phí hoạt động khác		(18.749)	(33.821)	(29.850)	(59.611)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		525.204	126.613	766.507	145.031
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		109.810	148.176	110.128	229.473
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG			4.183.919	3.578.579	8.197.108	7.122.922
VIII	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	17	(1.624.284)	(1.264.808)	(3.019.146)	(2.588.178)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.559.635	2.313.771	5.177.962	4.534.744
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.200.021)	(1.130.105)	(2.400.021)	(1.930.105)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.359.614	1.183.666	2.777.941	2.604.639

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(274.957)	(258.897)	(586.919)	(593.791)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(274.957)	(258.897)	(586.919)	(593.791)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.084.657	924.769	2.191.022	2.010.848

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.611.319	15.114.518
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.820.489)	(8.909.473)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	814.271	733.996
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	908.130	969.891
5	Thu nhập khác	363.088	30.499
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	402.967	114.511
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.016.163)	(2.339.803)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(557.389)	(566.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.705.734	5.148.047
Thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(3.457.164)	(2.767.559)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.480.602	(4.872.625)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(147)	-
12	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(18.015.426)	3.596.734
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(732.888)	(1.136.541)
14	Tài sản hoạt động khác	(3.511.018)	(1.374.286)
Thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(2.614.208)	592.227
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(3.408.315)	8.371.861
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	46.453.414	22.461.402
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(2.914)	(7.224)
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	222.233
20	Công nợ hoạt động	(5.600.127)	(8.562.030)
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(339.848)	(172.730)
I	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	15.957.695	21.499.509

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(96.511)	(37.770)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.505	295
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.054)	(274)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(69.460)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	5.000
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	110.128	228.722
7	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	-	752
II	Tiền thuần từ hoạt động đầu tư	14.068	127.265
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
3	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	-	(2.780.901)
III	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	-	(2.780.901)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	15.971.763	18.845.873
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	18 136.207.692	121.905.190
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	18 152.179.455	140.751.063

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, vốn là một ngân hàng thương mại Nhà nước, theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm, và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 9 ngày 25 tháng 4 năm 2014, cấp đổi lần 10 ngày 29 tháng 7 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 9 ngày 25 tháng 4 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 10 ngày 29 tháng 7 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	Tại ngày phát hành báo cáo		30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.055.076.583	77,10%	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	399.754.446	15,00%	347.612.562	15,00%	347.612.562	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	210.189.305	7,90%	182.781.398	7,90%	182.781.398	7,90%
	2.665.020.334	100%	2.317.417.076	100%	2.317.417.076	100%

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và tám mươi chín (89) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHĐLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPĐC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần cuối theo Giấy phép số 76/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 8 năm 2010	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank Bonday	Giấy phép số 283/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991	Cho thuê văn phòng	16%
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quyết định số 02/UBCK-TLQTV ngày 29 tháng 12 năm 2005 của UBCKNN	Quỹ đầu tư	11%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có 13.449 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.449 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VNĐ”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản Có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán (tiếp theo)

- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.
- TCTD đã được NHNN chấp thuận thực hiện chính sách dự phòng rủi ro để phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN sẽ phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính và các khoản nợ sẽ được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn trong vòng 3 năm kể từ ngày hiệu lực của Thông tư.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(f) Cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 6 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(f) Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (tiếp theo)

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày báo cáo.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Thu nhập khác”.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(f).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(h) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(i) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(i) Nguyên giá (tiếp theo)

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

(ii)

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(iii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 năm |
| • Tài sản cố định khác | 4 năm |

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(i) Quyền sử dụng đất (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(l) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(m) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên của Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(o) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(f)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(o) Doanh thu và chi phí (tiếp theo)

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu từ hoạt động kinh doanh.

(p) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(r) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, mối quan hệ được xem xét về bản chất chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(t) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(d)).

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(d)).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(t) Các khoản mục ngoại bảng (tiếp theo)

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(f)).

(u) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

(v) Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 21.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 21. Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá. Kỹ thuật đánh giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để đánh giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật đánh giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật đánh giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

4. Chứng khoán kinh doanh

Trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ	3.626.780	-
Đã niêm yết	3.626.780	-
	3.626.780	-

5. Cho vay và ứng trước khách hàng

	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	288.758.639	271.051.595
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.895.131	1.580.513
Các khoản trả thay khách hàng	46.388	52.624
	290.700.158	272.684.732

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	259.475.351	242.551.160
Nợ cần chú ý	22.257.146	22.727.359
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.435.990	2.703.702
Nợ nghi ngờ	1.806.468	1.955.377
Nợ có khả năng mất vốn	4.725.203	2.747.134
	290.700.158	272.684.732

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	188.782.684	175.256.677
Trung hạn	30.078.707	28.864.076
Dài hạn	71.838.767	68.563.979
	290.700.158	272.684.732

6. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	2.144.812	1.906.643
Dự phòng cụ thể	6.563.749	4.504.432
	8.708.561	6.411.075

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.906.643	1.724.428
Trích lập dự phòng	236.336	180.399
Chênh lệch tỷ giá	1.833	1.816
Số dư cuối kỳ	2.144.812	1.906.643

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.504.432	3.516.109
Trích lập dự phòng	2.791.917	3.259.621
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2.120.744)
Sử dụng dự phòng cụ thể để bù đắp các khoản nợ bán cho VAMC	(732.888)	(248.914)
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước 2012	-	98.076
Chênh lệch tỷ giá	288	284
Số dư cuối kỳ	6.563.749	4.504.432

7. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu Chính phủ	17.713.576	18.336.166
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	44.299.276	18.407.653
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.549.024	9.410.742
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	100.000	500.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(28.473)	(10.323)
	68.633.403	46.644.238
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu chính phủ	13.360.347	12.589.023
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	193.628	947.899
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.278.561	3.152.340
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	569.168	569.168
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(34.507)	(1.529)
	18.367.197	17.256.901
	87.000.600	63.901.139

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.473	10.323
Dự phòng giảm giá theo giá thị trường	10.323	10.323
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	18.150	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	34.507	1.529
Dự phòng giảm giá theo giá thị trường	1.529	1.529
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	20.467	-
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	12.511	-
	62.980	11.852

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên			
Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	84.858
			1.599.412

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên			
Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	84.858
			1.599.412

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			649.665

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			649.665

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600
			17.710

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600
			17.710
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Quỹ Thành viên Vietcombank 1			(1.916)
			15.794

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

9. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	680.328	527.744
Vay theo hồ sơ tín dụng	271.753	98.788
Vay khác	408.575	428.956
Các khoản nợ khác	29.327.875	32.094.667
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	25.195.617	24.887.071
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	4.132.258	7.207.596
	30.008.203	32.622.411

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	29.557.649	31.193.919
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.143.353	2.037.104
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.147.537	28.606.772
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4.634.000	550.043
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	632.759	-
Vay các tổ chức tín dụng khác	11.151.626	12.923.671
Vay bằng VNĐ	6.700.000	7.448.000
Vay bằng ngoại tệ	4.451.626	5.475.671
	40.709.275	44.117.590

11. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	86.949.830	86.389.282
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	62.329.390	58.899.752
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	24.620.440	27.489.530
Tiền gửi có kỳ hạn	286.802.083	241.834.096
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	228.631.461	186.257.648
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	58.170.622	55.576.448
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.298.255	4.352.091
Tiền gửi ký quỹ	870.543	891.828
	379.920.711	333.467.297

12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	9.656	12.227
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	204	201
Trung hạn bằng VNĐ	1.044	1.161
Trung hạn bằng ngoại tệ	8.408	10.865
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.001.027	2.001.370
Ngắn hạn bằng VNĐ	47	167
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	139	139
Trung hạn bằng VNĐ	2.000.829	2.001.052
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.010.683	2.013.597

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	1.183.907	1.917.910
Các khoản phải trả bên ngoài	2.567.194	7.940.435
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.751.101	9.858.345
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	-	628.250
	3.751.101	10.486.595

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ của tổ chức tín dụng			Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Quỹ bổ sung vốn điều lệ Triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2014	23.174.171	9.201.397	1.104.673	2.201.752	3.306.425	-	6.096.480	41.778.473
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.191.022	2.191.022
Điều chỉnh trích quỹ 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	(310)	(622)	(932)	-	932	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(320)	(320)	-	-	(320)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(103.075)	-	(103.075)
Số dư tại ngày 30/6/2014	23.174.171	9.201.397	1.104.363	2.200.810	3.305.173	(103.075)	8.288.434	43.866.100

14. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	3.476.126	3.476.126
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	23.174.171

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần theo Giấy phép	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.711.966	11.317.789
Thu nhập lãi tiền gửi	342.463	278.324
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	2.454.553	2.886.048
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.454.553	2.886.048
Thu khác từ hoạt động tín dụng	43.182	6.842
	13.552.164	14.489.003

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(7.522.791)	(8.450.249)
Trả lãi tiền vay	(267.734)	(372.519)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(119.081)	(119.074)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(147.560)	(502.630)
	(8.057.166)	(9.444.472)

17. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(77.620)	(72.936)
Chi phí cho nhân viên	(1.630.188)	(1.368.201)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(1.511.963)	(1.223.615)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(102.941)	(94.389)
- Chi trợ cấp	(15.284)	(12.158)
- Chi công tác xã hội (*)	-	(38.039)
Chi về tài sản	(683.993)	(600.747)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(293.842)	(300.721)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(525.228)	(455.468)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(102.117)	(90.826)
	(3.019.146)	(2.588.178)

(*) Chi công tác xã hội đã được chuyển sang Chi phí hoạt động khác từ 1 tháng 6 năm 2014 theo quy định tại Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

18. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.398.795	6.058.599
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.564.305	24.843.596
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	86.937.381	86.284.493
Chứng khoán kinh doanh	3.626.780	-
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	44.652.194	19.021.004
	152.179.455	136.207.692

19. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Thu nhập lãi tiền gửi	Cơ quan quản lý	30.561	22.012
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		17.715	15.654
Bộ Tài chính			
Thu nhập lãi tiền vay	Cơ quan quản lý	26.176	46.567
Chi phí lãi tiền gửi		16.817	10.103
Chi phí lãi tiền vay		7.062	2.820
Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền vay		39.193	37.051
Thu nhập lãi tiền gửi		2.053	6.428
Chi phí lãi tiền gửi		3.660	4
Chi phí lãi tiền vay		1.571	8.112
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		796	796
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		1.290	913
Thu phí chuyển tiền		551	525
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		5.036	8.657
Chi phí thuê văn phòng		43.385	50.051
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		47.820	54.605
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		1.058	686

19. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/6/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	Cơ quan quản lý	10.564.305	24.843.596
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		4.812.586	7.735.340
Bộ Tài chính			
Cho vay	Cơ quan quản lý	1.050.915	1.454.388
Tiền gửi tại Ngân hàng		25.195.617	24.887.071
Vay Bộ Tài chính		248.738	219.745
Công ty TNHH một thành viên			
Cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay		1.315.403	1.085.387
Tiền gửi/Cho vay của Công ty tại Ngân hàng		191.023	166.506
Tiền gửi của Ngân hàng tại Công ty		58.359	80.457
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank			
Tiền gửi tại Ngân hàng	Công ty con	1.039.945	820.189
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198			
Tiền gửi tại Ngân hàng	Công ty con	394.249	462.988
Tiền thuê văn phòng trả trước		165.496	207.611
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam			
Tiền gửi của Ngân hàng	Công ty con	2.203.307	2.193.697
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank			
Ủy thác đầu tư của Ngân hàng	Công ty liên doanh	569.168	569.168

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

20. Báo cáo bộ phận

		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19.144.903	3.647.307	10.306.259	(19.546.305)	13.552.164
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(17.278.199)	(2.800.194)	(7.525.078)	19.546.305	(8.057.166)
I	Thu nhập lãi thuần	1.866.704	847.113	2.781.181	-	5.494.998
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	815.871	110.511	464.497	-	1.390.879
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(549.110)	(6.739)	(20.759)	-	(576.608)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	266.761	103.772	443.738	-	814.271
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	642.274	26.977	129.154	-	798.405
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.526	-	-	-	30.526
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	182.273	-	-	-	182.273
5	Thu nhập từ hoạt động khác	177.666	158.405	460.286	-	796.357
6	Chi phí hoạt động khác	(25.380)	(492)	(3.978)	-	(29.850)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	152.286	157.913	456.308	-	766.507
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	110.128	-	-	-	110.128
	Tổng thu nhập hoạt động	3.250.952	1.135.775	3.810.381	-	8.197.108
VIII	Chi phí hoạt động	(1.764.376)	(348.940)	(905.830)	-	(3.019.146)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.486.576	786.835	2.904.551	-	5.177.962
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(865.472)	(722.427)	(812.122)	-	(2.400.021)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	621.104	64.408	2.092.429	-	2.777.941
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(112.400)	(14.170)	(460.349)	-	(586.919)
XII	Chi phí thuế TNDN	(112.400)	(14.170)	(460.349)	-	(586.919)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	508.704	50.238	1.632.080	-	2.191.022

(*): Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

21. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

21. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.398.795	-	-	-	-	6.398.795
II	Tiền gửi tại NHNN	10.564.305	-	-	-	-	10.564.305
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	96.904.192	-	-	96.904.192
IV	Chứng khoán kinh doanh	3.626.780	-	-	-	-	3.626.780
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	136.872	-	-	-	-	136.872
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	290.700.158	-	-	290.700.158
VII	Chứng khoán đầu tư	-	18.401.704	-	68.661.876	-	87.063.580
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.356.016	-	2.356.016
X	Tài sản tài chính khác	-	-	4.064.195	-	-	4.064.195
		20.726.752	18.401.704	391.668.545	71.017.892	-	501.814.893
							(*)
Nợ phải trả tài chính							
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	70.717.478	70.717.478
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	379.920.711	379.920.711
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.010.683	2.010.683
VII	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.674.947	4.674.947
		-	-	-	-	457.323.819	457.323.819
							(*)

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

21. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu chưa niêm yết dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

21. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	89.929.817	-	6.974.375	96.904.192
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	65.950.456	-	1.638.977	67.589.433
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	23.979.361	-	5.335.398	29.314.759
Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	258.828.756	648.055	31.223.347	290.700.158
Chứng khoán đầu tư – gộp	86.810.639	200.000	52.941	87.063.580
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	68.608.935	-	52.941	68.661.876
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	18.201.704	200.000	-	18.401.704
Tài sản Có khác	4.064.195	-	-	4.064.195
	439.633.407	848.055	38.250.663	478.732.125

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	21.396.436
Giấy tờ có giá	24.455.130
Bất động sản	187.691.906
Tài sản thế chấp khác	82.441.605
	315.985.077

21. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

21. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

		Quá hạn	Không chịu	Trong vòng	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 đến	Từ 1 đến	Trên	Tổng cộng
		Triệu VNĐ	lãi suất	1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	5 năm	5 năm	Triệu VNĐ
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.398.795	-	-	-	-	-	-	6.398.795
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.564.305	-	-	-	-	-	10.564.305
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	70.343.591	14.154.441	10.081.896	2.324.264	-	-	96.904.192
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-	507.528	3.119.252	-	3.626.780
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	136.872	-	-	-	-	136.872
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	10.016.770	-	106.376.862	100.996.240	59.516.115	13.183.319	610.852	-	290.700.158
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	200.000	1.349.811	20.959.927	23.692.267	5.318.702	9.547.038	21.567.109	4.428.726	87.063.580
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	4.622.803	-	-	-	-	-	-	4.622.803
IX	Tài sản cố định	-	3.629.851	-	-	-	-	-	-	3.629.851
X	Tài sản Có khác – gộp	-	9.099.708	-	-	-	-	-	-	9.099.708
	Tổng tài sản	10.216.770	25.100.968	208.244.685	138.979.820	74.916.713	25.562.149	25.297.213	4.428.726	512.747.044
Nợ phải trả										
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	63.590.156	601.019	4.254.550	2.271.753	-	-	70.717.478
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	194.121.287	72.929.395	41.356.382	68.139.623	3.374.024	-	379.920.711
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.257	-	7.426	-	-	2.000.000	2.010.683
VII	Các khoản nợ khác	-	7.151.574	-	248.738	-	-	-	-	7.400.312
	Tổng nợ phải trả	-	7.151.574	257.714.700	73.779.152	45.618.358	70.411.376	3.374.024	2.000.000	460.049.184
	Mức chênh lệch cảm với lãi suất	10.216.770	17.949.394	(49.470.015)	65.200.668	29.298.355	(44.849.227)	21.923.189	2.428.726	52.697.860
	Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất	10.216.770	28.166.164	(21.303.851)	43.896.817	73.195.172	28.345.945	50.269.134	52.697.860	

21. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng bằng VNĐ, USD và EUR. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

21. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VNĐ Triệu VNĐ	USD Triệu VNĐ	EUR Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.686.399	1.273.169	197.884	241.343	6.398.795
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.779.185	2.785.120	-	-	10.564.305
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	39.825.744	46.953.836	3.304.636	6.819.976	96.904.192
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	3.626.780	-	-	-	3.626.780
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.520.581	(12.821.789)	75	8.438.005	136.872
VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	209.452.338	80.508.654	739.166	-	290.700.158
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	87.023.269	40.311	-	-	87.063.580
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	4.622.803	-	-	-	4.622.803
IX Tài sản cố định	3.629.851	-	-	-	3.629.851
X Tài sản Có khác – gộp	15.605.750	950.541	2.945	(7.459.528)	9.099.708
Tổng tài sản	380.772.700	119.689.842	4.244.706	8.039.796	512.747.044
Nợ phải trả					
I, II Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	18.609.235	43.770.875	1.666.573	6.670.795	70.717.478
III Tiền gửi của khách hàng	293.729.186	74.860.886	2.545.199	8.785.440	379.920.711
VI Phát hành giấy tờ có giá	2.001.919	8.764	-	-	2.010.683
VII Các khoản nợ khác	16.948.331	(9.720.799)	113.006	59.774	7.400.312
Tổng nợ phải trả	331.288.671	108.919.726	4.324.778	15.516.009	460.049.184
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	49.484.029	10.770.116	(80.072)	(7.476.213)	52.697.860

21. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp loại đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

21. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.398.795	-	-	-	-	6.398.795
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.564.305	-	-	-	-	10.564.305
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	76.203.438	10.733.943	8.864.989	1.081.822	20.000	96.904.192
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	3.626.780	-	-	-	-	3.626.780
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	136.872	-	-	-	136.872
VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	7.485.904	2.530.866	28.139.286	62.204.002	111.090.448	57.733.918	21.515.734	290.700.158
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	200.000	20.959.927	23.692.267	14.865.740	22.916.920	4.428.726	87.063.580
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	4.622.803	4.622.803
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.629.851	3.629.851
X Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	8.977.968	-	121.740	-	9.099.708
Tổng tài sản	7.485.904	2.730.866	145.892.531	105.745.052	134.821.177	81.854.400	34.217.114	512.747.044
Nợ phải trả								
I, II Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	63.456.434	339.754	2.149.643	4.550.699	220.948	70.717.478
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	125.111.322	95.932.716	137.099.991	12.575.353	9.201.329	379.920.711
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.257	-	7.426	-	2.000.000	2.010.683
VII Các khoản nợ khác	-	-	-	7.151.574	-	-	248.738	7.400.312
Tổng nợ phải trả	-	-	188.571.013	103.424.044	139.257.060	17.126.052	11.671.015	460.049.184
Mức chênh thanh khoản ròng	7.485.904	2.730.866	(42.678.482)	2.321.008	(4.435.883)	64.728.348	22.546.099	52.697.860

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

22. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng quý II năm 2014 so với quý II năm 2013 tăng 160 tỷ đồng (tương đương 17%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tăng so với quý II năm 2013 khoảng 176 tỷ, tương đương 15% do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
(Giảm) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(262)	-22,09%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	49	4,13%
Tăng Thu nhập từ hoạt động khác	384	32,40%
	171	14,44%

23. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 18 tháng 7 năm 2014, Ngân hàng tiến hành trả cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 12% và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng với tỷ lệ 15%.

Ngày 29 tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đổi lần 10 ngày 29 tháng 7 năm 2014. Theo đó, kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 26.650.203.340.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng, tổng số cổ phần là 2.665.020.334.

Ngoài những sự kiện đã công bố, vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2014 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.

24. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 22%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(d), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

24. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ (tiếp theo)

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(n) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

25. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

*Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán*

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

1.C.P. 10